

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>148.917.663.770</b>	<b>148.914.881.120</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.370.605.969</b>	<b>11.501.647.966</b>
1. Tiền	111	V.1	5.370.605.969	11.501.647.966
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85.442.637.264</b>	<b>84.305.830.453</b>
1. Phải thu khách hàng	131		75.747.822.831	79.696.301.041
2. Trả trước cho người bán	132		11.498.526.716	7.327.893.340
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.073.243.862	258.469.649
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.876.956.145)	(2.976.833.577)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54.179.003.291</b>	<b>49.057.839.041</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	54.179.003.291	49.057.839.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.4	<b>3.925.417.246</b>	<b>4.049.563.660</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.265.367	18.334.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		513.686.608	1.538.850.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.862.835	9.091.805
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.260.602.436	2.483.286.811
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77.648.903.721</b>	<b>81.355.583.078</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.006.150.155</b>	<b>77.320.577.408</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.8	<b>70.070.396.197</b>	<b>74.437.301.426</b>
- Nguyên giá	222		112.848.955.164	112.127.823.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.778.558.967)	(37.690.521.665)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.9	<b>2.839.156.358</b>	<b>2.792.737.382</b>
- Nguyên giá	225		6.330.077.465	5.585.474.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.490.921.107)	(2.792.736.933)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	96.597.600	90.538.600
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>2.441.030.000</b>	<b>2.441.030.000</b>
- Nguyên giá	241		2.441.030.000	2.441.030.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.201.723.566</b>	<b>1.593.975.670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	924.599.257	806.076.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		95.234.615	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.181.889.694	787.899.294
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>226.566.567.491</b>	<b>230.270.464.198</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>146.440.788.765</b>	<b>149.426.900.538</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132.308.135.703</b>	<b>138.205.741.527</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93.572.063.348	104.218.118.887
2. Phải trả người bán	312		23.953.923.053	19.954.966.939
3. Người mua trả tiền trước	313		10.579.255.724	9.223.545.939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.029.705.834	2.935.272.022
5. Phải trả người lao động	315		409.397.127	917.444.862
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27.832.955	131.495.547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	715.436.775	432.972.199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(979.479.113)	391.925.132
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.132.653.062</b>	<b>11.221.159.011</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89.792.000	89.792.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.042.861.062	11.131.367.011
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>77.075.712.720</b>	<b>77.970.130.654</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>77.075.712.720</b>	<b>77.970.130.654</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.276.370.000	34.276.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.720.892.735	26.720.892.735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.227.573.555	1.238.551.168
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427.842.000)	(427.842.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.752.737.610	5.613.272.337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.601.656.707	1.601.656.707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.924.324.114	8.947.229.707
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>3.050.066.006</b>	<b>2.873.433.006</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>226.566.567.491</b>	<b>230.270.464.198</b>

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
-----------------	--------------------	--------------------	-------------------	-------------------

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		41.143,00	178.978
USD			40.724,00	178.553
ERO			419,00	424
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2011*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯƠNG NGUYỄN BẢO**

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

**TRẦN HỮU CHUYÊN**

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q II. 2011	Q II. 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84.985.025.591	58.700.396.961	157.929.884.523	104.541.981.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	74.694.548	14.479.743	174.036.548	14.479.793
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>84.910.331.043</b>	<b>58.685.917.218</b>	<b>157.755.847.975</b>	<b>104.527.501.761</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	72.113.503.305	51.002.349.835	134.936.938.466	85.899.490.244
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12.796.827.737</b>	<b>7.683.567.383</b>	<b>22.818.909.509</b>	<b>18.628.011.517</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12.043.976	19.073.836	1.037.780.581	580.751.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.548.211.614	2.562.818.003	9.754.238.369	8.174.022.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.548.211.614	2.543.945.552	7.004.116.080	4.324.484.281
8. Chi phí bán hàng	24		2.382.652.212	778.622.829	3.873.084.044	2.115.818.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.268.391.238	1.479.063.097	4.260.364.044	4.717.227.790
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>4.609.616.649</b>	<b>2.882.137.290</b>	<b>5.969.003.633</b>	<b>4.201.694.231</b>
11. Thu nhập khác	31		315.240	-	315.240	38.020.000
12. Chi phí khác	32		22.312.747	-	47.085.859	179.010.119
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(21.997.507)</b>	<b>-</b>	<b>(46.770.619)</b>	<b>(140.990.119)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.587.619.142</b>	<b>2.882.137.290</b>	<b>5.922.233.014</b>	<b>4.060.704.112</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	618.114.039	360.267.161	847.436.410	470.743.211
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.969.505.104</b>	<b>2.521.870.129</b>	<b>5.074.796.603</b>	<b>3.589.960.901</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		48.731.427	15.623.548	97.462.853	31.247.096
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3.920.773.677	2.506.246.581	4.977.333.750	3.558.713.805
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>	<b>VI.32</b>	<b>1.158</b>	<b>705</b>	<b>1.688</b>	<b>997</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>5.922.233.014</b>	<b>4.060.704.112</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.088.037.302	4.284.732.566
- Các khoản dự phòng	03		(99.877.432)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.096.546.449)	(704.679.223)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.420.388)	(27.049.309)
- Chi phí lãi vay	06		6.713.473.674	4.324.484.281
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16.503.899.721</b>	<b>11.938.192.427</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.957.693.126	1.427.505.426
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.121.164.250)	(13.023.071.478)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.702.736.015	13.750.066.934
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(88.435.370)	73.602.662
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.713.473.674)	(4.324.484.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.976.833.577)	(1.485.393.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.185.002.635	19.470.900.591
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.749.448.560)	(8.287.451.177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.699.976.066</b>	<b>19.539.867.178</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(909.943.575)	(36.455.182.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.204.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	380.206.633
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(909.943.575)</b>	<b>(36.064.771.588)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.712.194.873	92.830.891.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117.510.578.861)	(69.034.342.275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(762.522.119)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.122.690.500)	(3.882.592.013)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.921.074.488)</b>	<b>19.301.435.057</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.131.041.997)</b>	<b>2.776.530.647</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.501.647.966	4.081.623.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5.370.605.969</b>	<b>6.858.154.353</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUỖN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quyển I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**I. Các năm hoạt động của doanh nghiệp****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Nhöa Nông Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nông Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Ngày ký thay nội lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Nơi cư trú chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, nông số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Nông nai.

**Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:**

**Chi nhánh:**

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Ngày ký thay nội lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Nơi cư trú chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty con:**

Công ty Cổ Phần Nhöa Nông Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 ngày ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và ngày ký thay nội lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Niên Nam - Niên Ngọc, Niên Bàn, tỉnh Quảng Nam.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

Vốn điều lệ 34.276.370.000 đồng

**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất nông nghiệp, phụ kiện và các sản phẩm nông nghiệp, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình kiến trúc. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán và tổ, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản lập mặt bằng. Nội lý bố trí.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quyển I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**2. Tuyến báo về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán của Nhà nước Việt Nam thông thường.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo Tài Chính của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Tài Chính.

Báo cáo tài chính của Công ty trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Nếu năm báo cáo trọng yếu và hợp lý các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.****IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nợ ông tiền:**

Tiền và các khoản tổng nợ ông tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản phải thu ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các dòng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và hình thành giá trị số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có ngoại tệ và ngay cuối năm được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ đi provisions cho các khoản phải thu khó đòi.

Provisions nội phải thu khó đòi được xác định dựa vào nhận định của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở hiện tại và trong tương lai trừ (-) provisions giảm giá và provisions hàng lỗi thối. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Provisions cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dễ kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra liên quan với vật tư, thành phẩm, hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng công hợp lý và suy giảm giá trị và thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản provisions giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quyển I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm mua tài sản mới vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như chi phí sửa chữa tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản mới. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do việc thanh lý được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê trả trước các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng đời tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ để vận chuyển và pháp lý liên quan, thuế trả trước bất động sản và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chi phối hữu hạn hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Bảng cân đối quá trình kinh doanh của phần ảnh hưởng thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

**6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con hoặc quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Đối phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo yêu cầu của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối phòng được hoàn nhập với điều kiện giảm giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như đối phòng chứa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc:

- Đối phòng tồn tại cho các khoản đầu tư tài chính và các tài sản khác khi các tài sản khác bị lỗ (trở trở ngại hợp lý theo kế hoạch tài chính xác định trong phòng an kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tài sản góp vốn của Công ty trong các tài sản khác.

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quyển I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ và công ty con (tiếp theo)**

- Khi thanh lý một khoản nợ và, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và số dư ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phòng phải trả**

Ghi nhận theo thời điểm phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giá trị phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản góp vốn thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thăng đo vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau khi mua lại được trả vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận lãi số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản niên hạn do áp dụng hội đồng nhà chính sách kế toán và niên hạn thuế hoặc tái phân phối lợi nhuận.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế Căn cứ vào Niên lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:****Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khoản bán hàng bị trả lại.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang:**

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định như sau được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định như sau được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quyển I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Những ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đang liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lãi tức mà tài sản đem lãi) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cơ tức và lãi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty coi khả năng thu được lãi ích kinh tế; từ giao dịch và doanh thu được xác định tổng hợp chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tổng kỳ. Cơ tức và lãi nhuận được chia được ghi nhận khi có những quyết định nhận cơ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lãi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuê TNDN trong năm bao gồm: thuê TNDN hiện hành và thuê thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp").

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời khác trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuê TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành \* thuế suất thuê TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/loài do các năm trước mang sang, nếu có.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Tiền mặt	714.515.304	2.880.683.664
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai	618.472.862	2.880.176.067
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung	96.042.442	507.597
- Tiền gửi ngân hàng	4.656.090.665	8.620.964.302
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai	4.448.968.546	7.480.888.759
+ VND	3.598.934.488	4.089.960.093
+ USD	839.623.515	3.380.372.780
+ ERO	10.410.543	10.555.886
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung	207.122.119	1.140.075.543
+ VND	207.122.119	1.140.075.543
<b>Cộng</b>	<b>5.370.605.969</b>	<b>11.501.647.966</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	30/06/2011	31/12/2010
<b>2. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác</b>		
+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công nhân	66.685.267	-
+ Lợi góp vốn	-	129.778.359
* Thuế TNCN - CNV	-	22.817.954
* Thuế xuất, nhập khẩu	-	803.344
+ Phải thu khác	1.006.558.595	105.069.992
	<b>1.073.243.862</b>	<b>258.469.649</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	23.207.200.750	18.326.074.612
- Công cụ, dụng cụ	282.937.975	282.937.975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.733.081.227	10.889.945.683
- Thành phẩm	8.924.675.560	14.872.908.636
- Hàng hóa	6.292.904.485	4.685.972.135
- Hàng gửi bán	5.738.203.294	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>54.179.003.291</b>	<b>49.057.839.041</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>145.265.367</b>	<b>18.334.381</b>
<b>Thuế Giá trị gia tăng khấu trừ</b>	<b>513.686.608</b>	<b>1.538.850.663</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>5.862.835</b>	<b>9.091.805</b>
Thuế TNCN nộp thừa	-	9.091.805
Thuế Giá trị gia tăng	124.400	-
Thuế xuất nhập khẩu	4.738.435	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	1.000.000	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>3.260.602.436</b>	<b>2.483.286.811</b>
Tạm ứng	1.478.073.987	1.794.246.422
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.549.138.172	689.040.389
+Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	1.385.671.385	515.812.981
+Bảo lãnh tiền mặt	52.287.867	62.048.488
+Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85.137.960	85.137.960
+Ký quỹ khác	26.040.960	26.040.960
Tài sản thiếu chờ xử lý	233.390.277	-
	<b>3.925.417.246</b>	<b>4.049.563.660</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà ở, văn phòng, vật	Máy móc thiết	Phông tiện	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>17.566.243.571</b>	<b>89.063.491.962</b>	<b>3.451.567.470</b>	<b>2.046.520.088</b>	<b>112.127.823.091</b>
- Nhập từ XDCB hoàn thành					-
- Mua trong năm	396.359.573	507.525.002	10.000.000		913.884.575
- Thanh lý	151.475.500	41.277.002			192.752.502
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.811.127.644</b>	<b>89.529.739.962</b>	<b>3.461.567.470</b>	<b>2.046.520.088</b>	<b>112.848.955.164</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>7.462.319.824</b>	<b>26.765.035.758</b>	<b>1.802.150.876</b>	<b>1.661.015.207</b>	<b>37.690.521.665</b>
- Khai hao trong năm	786.496.560	4.631.870.983	165.401.224	90.578.640	5.674.347.407
- Tăng khác			1.517.693	130.606.990	
- Giảm khác	13.371.113	705.063.674			
- Thanh lý					-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.235.445.271</b>	<b>30.693.360.760</b>	<b>2.098.159.090</b>	<b>1.751.593.847</b>	<b>42.778.558.967</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	10.103.923.747	62.298.456.204	1.649.416.594	385.504.881	74.437.301.426
Tại ngày cuối năm	9.575.682.373	58.836.379.202	1.363.408.380	294.926.241	70.070.396.197
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình nội dung nêu trên chấp, cầm cố các khoản vay lãi					50.123.994.827
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ khấu hao hết không còn sử dụng:					17.018.661.555

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc	Phông tiện	Thiết bị	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>5.585.474.315</b>			<b>5.585.474.315</b>
- Mua trong năm	744.603.150			744.603.150
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.330.077.465</b>			<b>6.330.077.465</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.792.736.933</b>			<b>2.792.736.933</b>
- Khai hao trong năm	698.184.174			698.184.174
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.490.921.107</b>			<b>3.490.921.107</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
Tại ngày đầu năm	2.792.737.382			2.792.737.382
Tại ngày cuối năm	2.839.156.358			2.839.156.358

**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quyết định năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Thiết bị máy móc nâng lắp đặt (máy Amut)	96.597.600	90.538.600
<b>Cộng</b>	<b>96.597.600</b>	<b>90.538.600</b>

**12. Tăng giảm bất động sản hữu形**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản hữu形</b>				
- Quyền sử dụng đất (*)	2.441.030.000			2.441.030.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản hữu形</b>				
- Quyền sử dụng đất	2.441.030.000			2.441.030.000

\* Giá trị quyền sử dụng đất hữu形 tại Quận 2 - Tp.Hồ Chí Minh.

<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Trục vít	924.599.257	806.076.376
<b>Cộng</b>	<b>924.599.257</b>	<b>806.076.376</b>

<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Vay ngắn hạn	<b>89.824.100.996</b>	<b>95.864.785.996</b>
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)	29.316.495.025	31.938.257.265
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM (2)	15.432.579.385	17.244.711.152
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	24.474.133.206	22.532.670.775
+ Ngân hàng ANZ (4)	17.159.021.230	18.931.914.806
+ Cán bộ công nhân viên (5)	256.000.000	674.301.614
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công Ty, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước, tiền lương cho công nhân.		
- Nợ dài hạn ngắn hạn trái	<b>3.747.962.352</b>	<b>8.353.332.891</b>
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa	2.390.054.953	5.805.308.480
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	1.057.907.400	1.804.024.411
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	300.000.000	744.000.000
<b>Cộng</b>	<b>93.572.063.348</b>	<b>104.218.118.887</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Thuế GTGT đầu ra	141.944.987	34.916.768
- Thuế TNDN	2.581.710.627	1.397.833.961
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.261.341.513	1.502.521.293
- Thuế khác	44.708.707	
<b>Cộng</b>	<b>4.029.705.834</b>	<b>2.935.272.022</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Phải trả tiền thuê	24.460.000	94.419.347
- Phải trả tiền nước	3.372.955	37.076.200
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.832.955</b>	<b>131.495.547</b>
<b>18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.716.020	-
- Bảo hiểm XH, y tế, thất nghiệp	60.523.886	1.513.890
- CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai	-	200.020.439
- Phải trả HĐQT và BKS	-	158.492.454
- Tiền thi hành án	-	1.238.000
- Trả tiền cổ phiếu	-	64.050.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	606.196.869	7.657.416
	<b>715.436.775</b>	<b>432.972.199</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hoà	12.342.861.062	-
+ Ngân hàng NN & PT NT Điện Ngọc (2)	1.700.000.000	11.131.367.011
<b>Cộng</b>	<b>14.042.861.062</b>	<b>11.131.367.011</b>
'- Khoản vay nước năm báo bảng	mã mục thiết bị hình thành từ vốn vay	
<b>22. Vốn chủ sở hữu:</b>		
<b>a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)</b>		
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Vốn góp của các công đồng	34.276.370.000	34.276.370.000
<b>Cộng</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>34.276.370.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>Năm 2010</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34.276.370.000	34.276.370.000
- Cổ tức trả chia	(5.323.432.645)	(3.882.592.013)
<b>d- Cổ tức:</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Cổ tức trả công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>		
- Cổ tức trả công bố trên cơ sở phiếu phổ thông	15%	15%
<b>ñ- Cổ phiếu:</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:	3.427.637	3.427.637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.427.637	3.427.637
+ Cổ phiếu phổ thông	3.427.637	3.427.637
- Số lượng cổ phiếu nắm mua lại	12.510	12.510
+ Cổ phiếu phổ thông	12.510	12.510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.415.127	3.415.127
+ Cổ phiếu phổ thông	3.415.127	3.415.127
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	5.752.737.610	5.613.272.337
- Quỹ dự phòng tài chính	1.601.656.707	1.601.656.707
<b>Cộng</b>	<b>7.354.394.317</b>	<b>7.214.929.044</b>
* Mục đích trích lập các quỹ		

- Quỹ đầu tư phát triển: Nguồn từ máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, thiết lập để đảm bảo công nợ không thu hồi hoặc xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh**

	31/03/2011- 30/06/2011	31/03/2010- 30/06/2010
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	83.457.007.196	52.873.041.610
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	77.501.061.439	46.415.275.059
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	5.955.945.757	6.457.766.551
- Doanh thu hợp nông xây dựng	1.528.018.395	5.827.355.351
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	1.528.018.395	5.827.355.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.985.025.591</b>	<b>58.700.396.961</b>
	<b>31/03/2011- 30/06/2011</b>	<b>31/03/2010- 30/06/2010</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	74.694.548	14.479.743
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2011- 30/06/2011</b>	<b>31/03/2010- 30/06/2010</b>
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	83.382.312.648	52.858.561.867
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	77.426.366.891	46.400.795.316
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	5.955.945.757	6.457.766.551
- Doanh thu hợp nông xây dựng	1.528.018.395	5.827.355.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.910.331.043</b>	<b>58.685.917.218</b>
	<b>31/03/2011- 30/06/2011</b>	<b>31/03/2010- 30/06/2010</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán	70.385.570.806	51.002.349.835
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	65.541.861.266	45.034.201.992
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	4.843.709.540	5.968.147.843
- Giá vốn xây dựng	1.727.932.499	-
<b>Cộng</b>	<b>72.113.503.305</b>	<b>51.002.349.835</b>
	<b>31/03/2011- 30/06/2011</b>	<b>31/03/2010- 30/06/2010</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lợi tiền gửi, cho vay		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	10.438.266	14.079.020
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	1.605.710	4.994.816
<b>Cộng</b>	<b>12.043.976</b>	<b>19.073.836</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	31/03/2011- 30/06/2011	31/03/2010- 30/06/2010
<b>30. Chi phí tài chính</b>		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai</i>	3.343.520.220	2.476.866.991
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung</i>	204.691.394	85.951.012
<b>Cộng</b>	<b>3.548.211.614</b>	<b>2.562.818.003</b>
<b>31. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.587.619.142	2.882.137.290
Tổng thu nhập chịu thuế	4.587.619.142	2.882.137.290
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	618.114.039	360.267.161
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	1.236.228.078	720.534.323
+ Chi phí thuế TNDN giảm miễn giảm (50%)	618.114.039	360.267.161
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>3.969.505.104</b>	<b>2.521.870.129</b>
<b>32. Lợi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.969.505.104	2.521.870.129
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.955.017.423	2.406.054.515
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.415.127	3.415.127
<b>Lợi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.158</b>	<b>705</b>
<b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.400.236.918	36.721.198.540
- Chi phí nhân công	2.542.262.711	2.416.675.577
- Chi phí khấu hao	2.307.697.845	1.674.449.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền	14.514.349.282	12.447.712.283
<b>Cộng</b>	<b>76.764.546.755</b>	<b>53.260.035.761</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

**22. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quy định tái đầu tư	Quy định phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chia phần	Cộng
<b>Số đầu năm 2010</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>1.238.551.168</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>3.134.330.760</b>	<b>1.091.578.266</b>	<b>8.623.148.997</b>	<b>74.657.029.926</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2010							8.811.286.528	<b>8.811.286.528</b>
2009							(3.427.637.000)	<b>(3.427.637.000)</b>
Chi thù lao HĐQT và BKS							(1.050.391.918)	<b>(1.050.391.918)</b>
2009					2.478.941.577	510.078.441	(2.989.020.018)	-
nhuận năm 2009							(1.020.156.882)	<b>(1.020.156.882)</b>
<b>Số cuối năm 2010. Số đầu năm 2011</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>1.238.551.168</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>5.613.272.337</b>	<b>1.601.656.707</b>	<b>8.947.229.707</b>	<b>77.970.130.654</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2011							5.074.796.603	<b>5.074.796.603</b>
Bổ sung vốn	138.163.598							<b>138.163.598</b>
Giảm khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(138.163.598)		(10.977.613)		(29.987.599)			<b>(179.128.811)</b>
Tăng khác: Lợi ích của cổ đông thiểu số							99.958.664	<b>99.958.664</b>
Trích quỹ từ lãi năm 2010					169.452.872		(169.452.872)	-
Trích quỹ từ lãi năm 2011							(56.484.291)	<b>(56.484.291)</b>
Trả cổ tức đợt 1 năm 2010							(3.615.869.145)	<b>(3.615.869.145)</b>
Trả cổ tức đợt 2 năm 2010							(1.707.563.500)	<b>(1.707.563.500)</b>
Chi thù lao HĐQT và BKS							(602.821.632)	<b>(602.821.632)</b>
Chi khác (Phạt vi phạm)							(45.469.421)	<b>(45.469.421)</b>
<b>Số cuối năm 2011</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>1.227.573.555</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>5.752.737.610</b>	<b>1.601.656.707</b>	<b>7.924.324.114</b>	<b>77.075.712.720</b>